

Bản án số: 288/2024/DS-PT

Ngày 16 - 10 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về tín
dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương;

Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về tín dụng”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 209/2023/DS-ST ngày 16-10-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 237/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á; địa chỉ: Số D, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 576/UQ-QLN.23 ngày 15-5-2023): Ông Nguyễn Minh C, chức vụ: Nhân viên xử lý nợ khu vực; nơi làm việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh Đ, Số B, đường H, Khu phố A, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0973 991

171; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Trần Phú T**, sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: **Số D, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; nơi cư trú (tự khai tại phiên tòa phúc thẩm): **Số F, đường T, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng**; có mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông **Trần Phú T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần A** có yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây, viết tắt là **Ngân hàng A**) cấp tín dụng cho ông **Trần Phú T** theo: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số DNA.CN.271.030221 ngày 03/02/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.CN.355.030221 ngày 03/02/2021; chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng);
- Mục đích cho vay: Mua nhà, đất không thuộc dự án - Cho vay để mua Bất động sản tại thửa đất 82, tờ bản đồ 27, **xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai**;
- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần;
- Phương thức giải ngân: Được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; thời hạn giải ngân: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng (03/02/2021);
- Thời hạn cho vay: 180 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
- Lãi suất trong hạn: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Để thực hiện các thỏa thuận nêu trên, **Ngân hàng A** đã giải ngân cho ông **Trần Phú T** bằng khế ước nhận nợ như sau: Khế ước số 328609069; ngày giải ngân 04/02/2021; số tiền giải ngân: 4.800.000.000 đồng; phương thức giải ngân: Chuyển vào tài khoản thanh toán số 17403177 của ông **Trần Phú T** tại **Ngân hàng A** trong thời hạn từ ngày 05/02/2021 đến ngày 04/02/2036; lãi suất: Lãi suất trong hạn: 8,50%/năm, cố định trong 06 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức như sau: Lãi suất(%/năm) = LS13 +

3,50%/năm trong 2 năm đầu và Lãi suất(%/năm) = LS13 + 4,00%/năm từ năm thứ 3; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Khoản nợ nêu trên được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm sau: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 113, tờ bản đồ số 22, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Phú T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 800779, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08761 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 24/9/2020. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số DNA.BĐCN.30.030221, được công chứng tại Văn phòng C1 - tỉnh Đồng Nai, số công chứng 001463; đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh L ngày 03/02/2021, số thứ tự 160. Cam kết thế chấp tài sản ngày 03/02/2021.

Sự kiện vi phạm và dư nợ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Trần Phú T đã thanh toán được cho Ngân hàng A số tiền là 878.480.197 đồng; trong đó, vốn gốc là 198.922.000 đồng, lãi là 679.558.197 đồng. Sau đó, ông Trần Phú T vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A nên ngày 15/12/2022, Ngân hàng A ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của Khế ước nhận nợ nêu trên. Tính đến ngày 16/10/2023, ông Trần Phú T còn nợ Ngân hàng A số tiền là: 5.495.460.920 đồng; trong đó, vốn gốc 4.601.078.000 đồng, lãi trong hạn 222.109.125 đồng, lãi quá hạn 638.584.576 đồng, phạt chậm trả lãi 33.689.219 đồng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Ông Trần Phú T trả ngay cho Ngân hàng A tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 16/10/2023 là 5.495.460.920 đồng; trong đó, gồm: Vốn gốc 4.601.078.000 đồng, lãi trong hạn 222.109.125 đồng, lãi quá hạn 638.584.576 đồng, phạt chậm trả lãi 33.689.219 đồng.

- Ông Trần Phú T tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng tín dụng, K ước nhận nợ tính kể từ ngày 17/10/2023 đến ngày trả dứt nợ.

- Thứ tự trả nợ như sau: Vốn gốc, phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

- Nếu ông **Trần Phú T** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ, bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 113, tờ bản đồ số 22, **xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai** thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **Trần Phú T** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 800779, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 24/9/2020.

2. Bị đơn ông **Trần Phú T**:

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông **Trần Phú T** đã được tổng đạt (niêm yết) hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về việc cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 209/2023/DS-ST ngày 16-10-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng A** đối với ông **Trần Phú T** về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

- Buộc ông **Trần Phú T** phải trả **Ngân hàng A** số tiền tạm tính đến ngày 16/10/2023 là 5.495.460.920 đồng; trong đó, gồm: Vốn gốc 4.601.078.000 đồng, lãi trong hạn 222.109.125 đồng, lãi quá hạn 638.584.576 đồng và phạt chậm trả lãi 33.689.219 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tài sản đảm bảo, trách nhiệm, nghĩa vụ khi thi hành án, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

4. Kháng cáo:

Bị đơn ông **Trần Phú T** kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

5. *Phân phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

5.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung và kháng cáo:

- Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 16/10/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 5.495.460.920 đồng; bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến ngày trả hết nợ; tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ.

- Bị đơn ông **Trần Phú T** kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không gửi giấy triệu tập đến nhà, nơi cư trú của bị đơn trong quá trình tố tụng; không triệu tập những người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan tham gia quá trình tố tụng; kết quả thẩm định tại chỗ không đúng; thẩm định giá của **Ngân hàng A** không đúng quy định pháp luật; **Ngân hàng A** không có trách nhiệm, không giảm lãi, cơ cấu lại khoản nợ cho khách hàng, không chỉnh sửa hợp đồng và đã cung cấp tài liệu, chứng cứ sai; bỏ sót người tham gia tố tụng; từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định sai về vụ án.

- Hội đồng xét xử nhận định như sau:

+ Kết quả xác minh (bút lục số 103), thể hiện: “**Trần Phú T SN 1974 có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ: 4, khu phố N, phường H, B, Đồng Nai**”; căn cước công dân của ông **T**, cũng thể hiện địa chỉ này (bút lục số 153); việc tổng đạt cho ông **T** được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện hợp lệ

theo địa chỉ này; sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (được tổng đạt theo địa chỉ trên), ông T cũng có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 28/9/2023 (bút lục số 157), nội dung đơn do chính ông T ghi cũng thể hiện địa chỉ trên; ông T cho rằng đã thay đổi địa chỉ nhưng ông không có chứng cứ, văn bản thông báo cho Tòa án biết; do đó, việc tổng đạt cho ông T được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện hợp lệ theo quy định.

+ Về người tham gia tố tụng: Vào thời điểm giao kết thỏa thuận tín dụng, ông Trần Phú T cung cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 82/2021/UBND-XNTTHN do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 22/01/2021 (bút lục số 41), thể hiện đã ly hôn năm 2018 và chưa đăng ký kết hôn lại; do đó, việc ông T đề nghị đưa bà Nguyễn Thị Bích T1 (theo ông T là vợ hiện tại) vào tham gia tố tụng là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cung cấp hợp đồng cho thuê đất với ông Trần Thế N vào ngày 01/10/2020; đồng thời, trình bày trên đất có nhiều cây trồng do ông N đầu tư, có hàng rào xung quanh do ông T xây dựng sau này, không có công trình xây dựng khác trên đất và không có người sinh sống trên đất; ông T cũng không đăng ký việc cho thuê đất và cũng không khai báo thuế thu nhập cá nhân. Xét thấy, khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ, ông T được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; hiện trạng được thể hiện trong biên bản và có xác nhận của chính quyền địa phương; cùng với những nội dung do ông T trình bày, việc đưa ông N vào tham gia tố tụng là không cần thiết.

+ Việc thẩm định giá trước khi cho vay của Ngân hàng A, thời điểm đó, ông T không có ý kiến và vẫn ký hợp đồng vay. Việc giao kết các thỏa thuận, hợp đồng, khế ước, thế chấp là tự nguyện; các bên đang thực hiện hợp đồng và ông T cũng có trả tiền theo hợp đồng vay.

+ Từ những nội dung trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Phú T.**

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 209/2023/DS-ST ngày 16-10-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Áp dụng: Các Điều 116, 117, 119, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 357, 401, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; quy định về án phí nêu trên (mục [3]).

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á** đối với bị đơn ông **Trần Phú T** về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

Buộc bị đơn ông **Trần Phú T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á**, tính đến ngày 16/10/2023 là 5.495.460.920 đồng (năm tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn chín trăm hai mươi đồng); trong đó:

- Vốn gốc 4.601.078.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm lẻ một triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng);

- Lãi trong hạn 222.109.125 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu một trăm lẻ chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng);

- Lãi quá hạn 638.584.576 đồng (sáu trăm ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng);

- Phạt chậm trả lãi 33.689.219 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn hai trăm mười chín đồng).

Tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ: Thực hiện theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số DNA.BĐCN.30.030221 ngày 03/02/2021, thửa đất số 113, tờ bản đồ số 22, **xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai**, ông **Trần Phú T** được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 800779, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 24/9/2020, được công chứng tại **Văn phòng C1** - tỉnh Đồng Nai, ngày 03/02/2021, số công chứng 001463; đăng ký thế chấp tại **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ** - **Chi nhánh L** ngày 03/02/2021, số thứ tự 160

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày 17/10/2023, ông **Trần Phú T** còn phải tiếp tục chịu phạt chậm trả lãi, tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong các văn bản, hợp đồng, cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022).

3. Chi phí tố tụng:

Buộc ông **Trần Phú T** có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á**.

4. Án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Trần Phú T** phải nộp 113.495.460 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

- Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á** số tiền 56.555.417 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm mười bảy đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai **T2** tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007990 ngày 02/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo ông **Trần Phú T** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng), theo Biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009719 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành;
- Ủy ban nhân dân xã Tân hiệp, huyện Long Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự và Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành